FireAnt

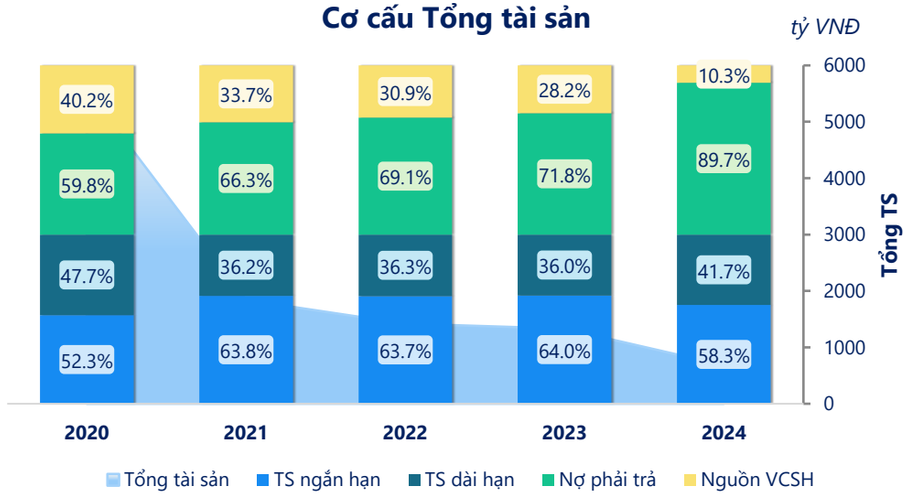
CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,860
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,090
SL cổ phiếu LH	112,652,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,509,900
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	87
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	322
P/E	-1.1
EPS	-2,557

	YTD	1T	3T	6T
TDH		33.0%	7.5%	-14.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

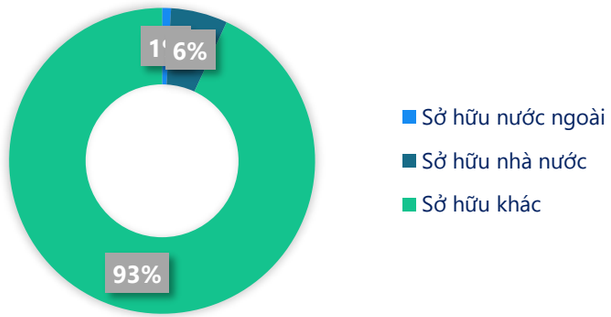
Cơ cấu Tổng tài sản



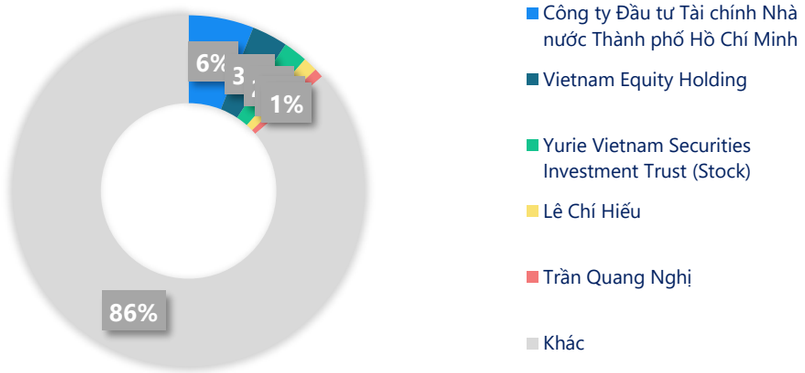
Tổng tài sản của **TDH** năm 2024 đạt **685.7** tỷ đồng, giảm **48.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 89.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



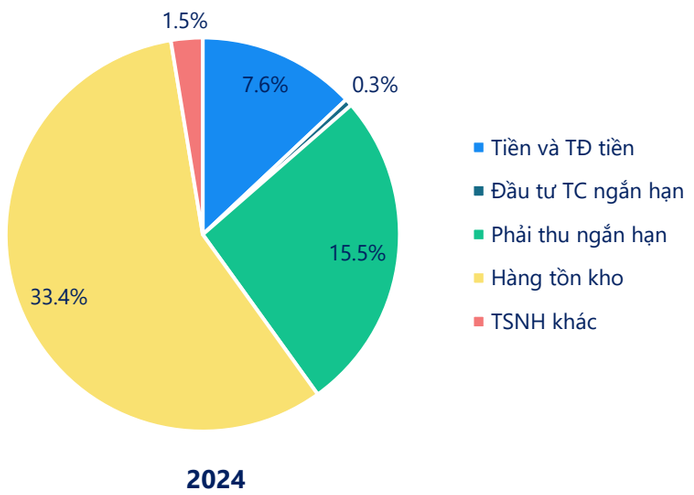
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 6.00% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.94%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **6.00%**, lớn thứ 2 là Vietnam Equity Holding nắm giữ 3.31% và đứng thứ 3 là Yurie Vietnam Securities Investment Trust (Stock) nắm giữ 2.21%.

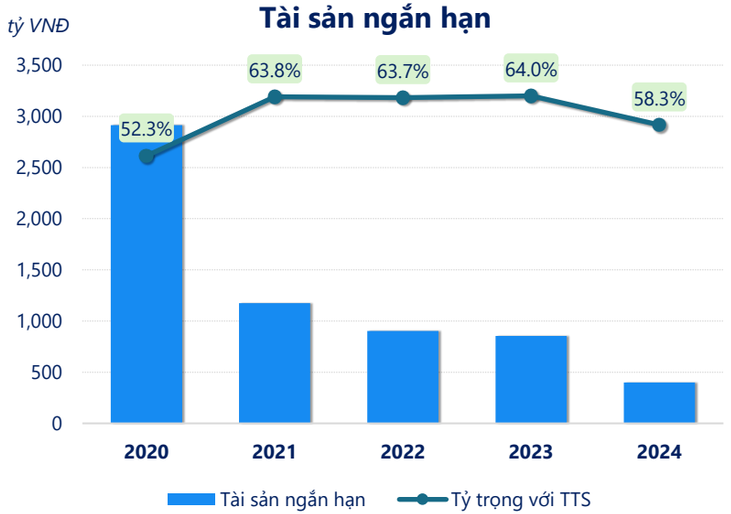
Powered by Infographic

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

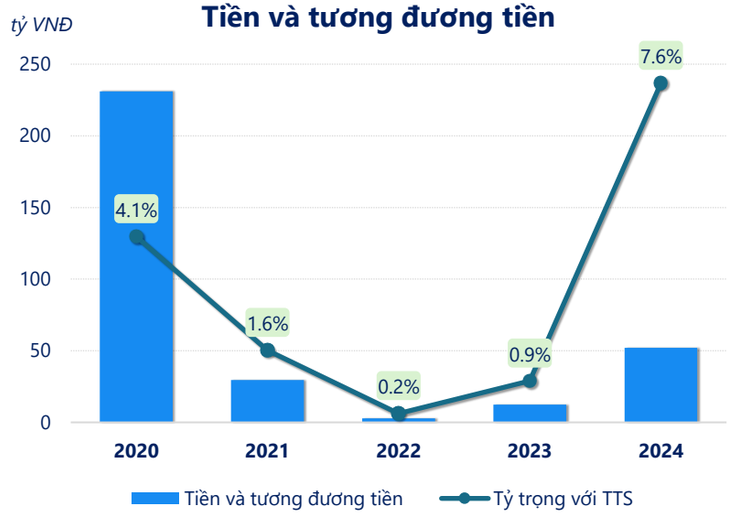
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



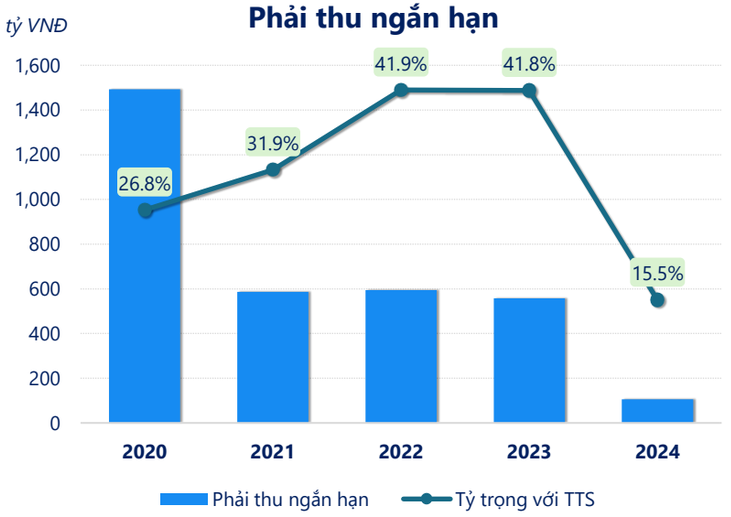
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TDH năm 2024 giảm **53.1%** so với năm trước, đạt **400.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

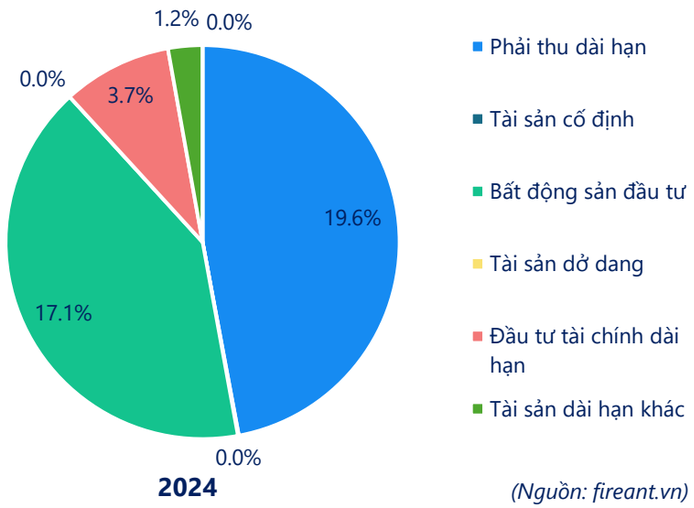


Hàng tồn kho



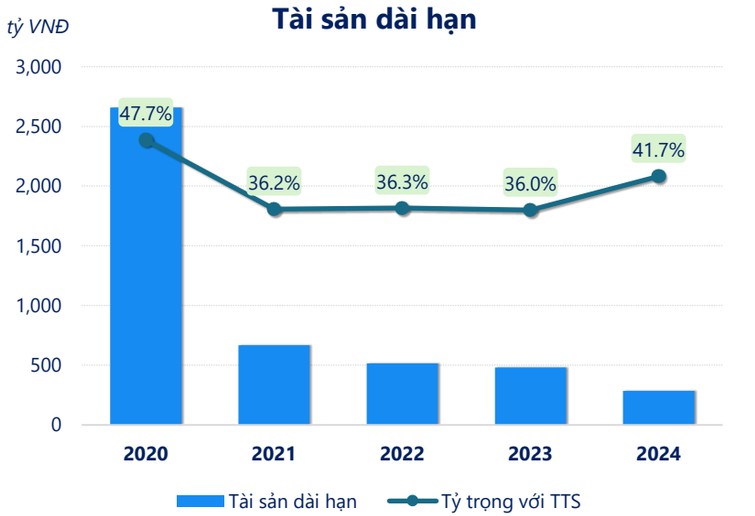
CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



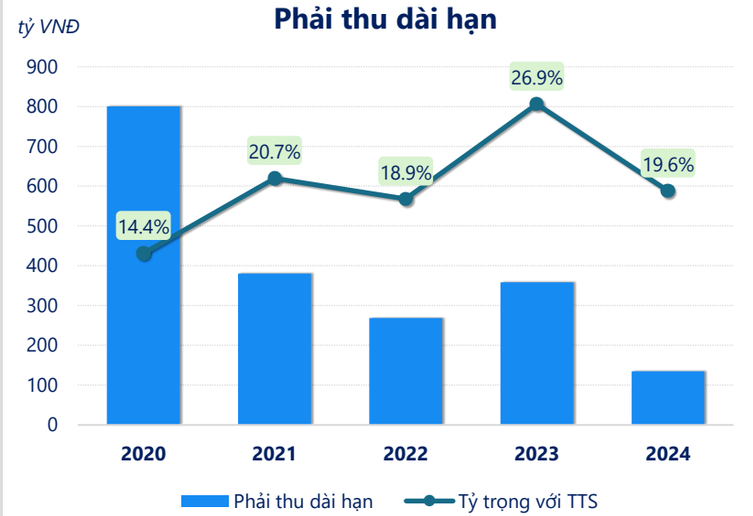
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

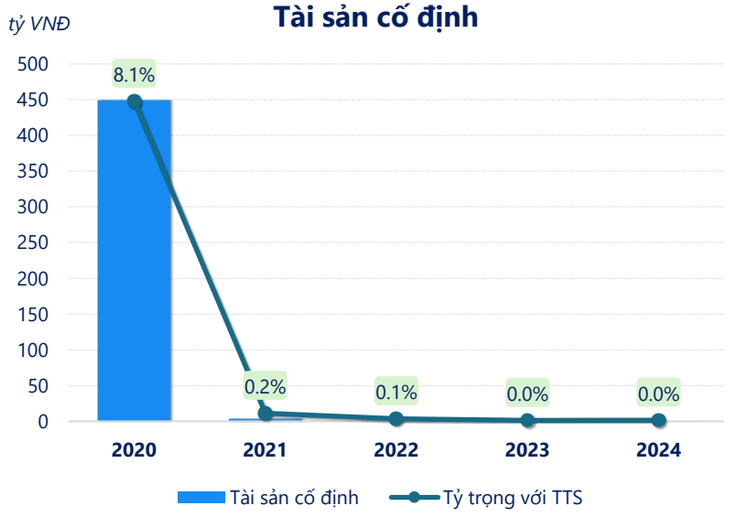


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **285.7** tỷ đồng giảm **40.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **41.7%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **19.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 17.1%.

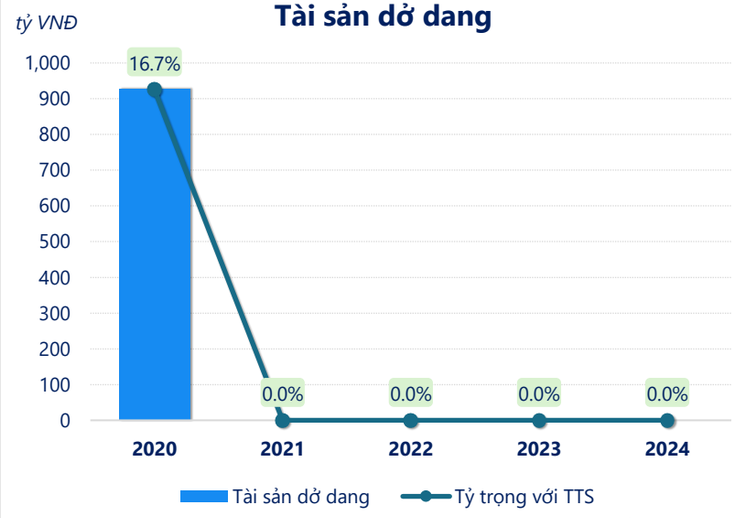
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

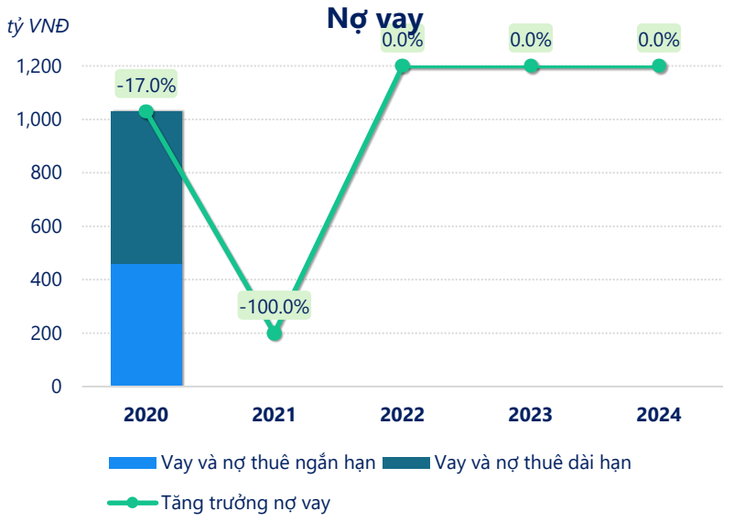
Tài sản dở dang



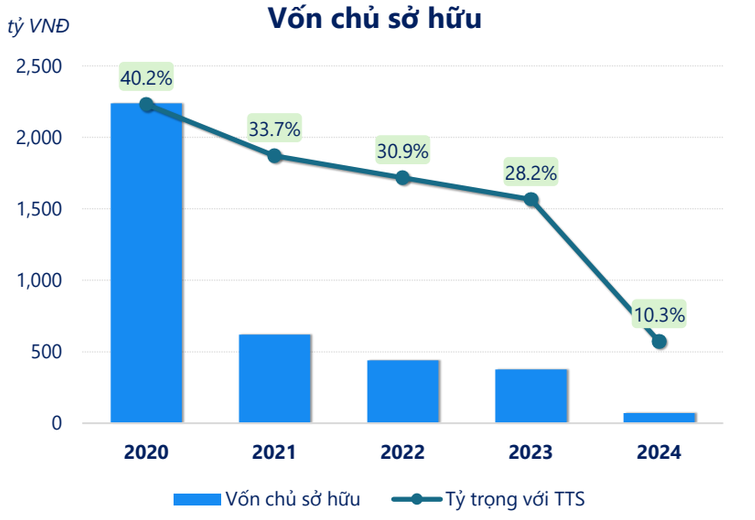
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

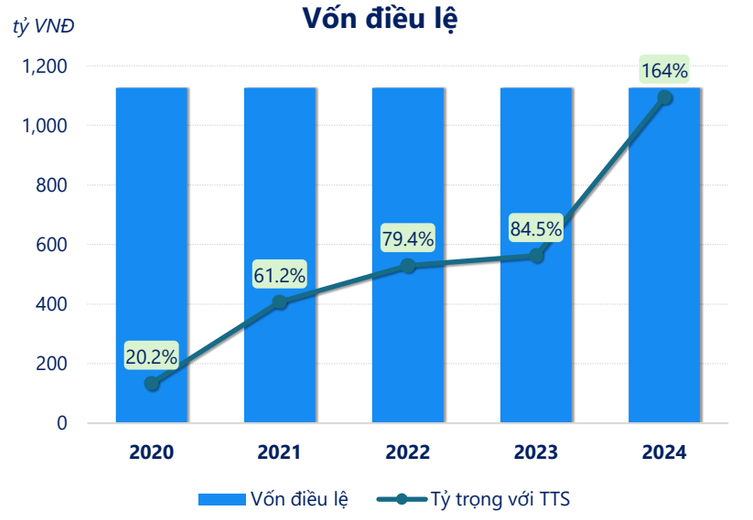
Nợ vay



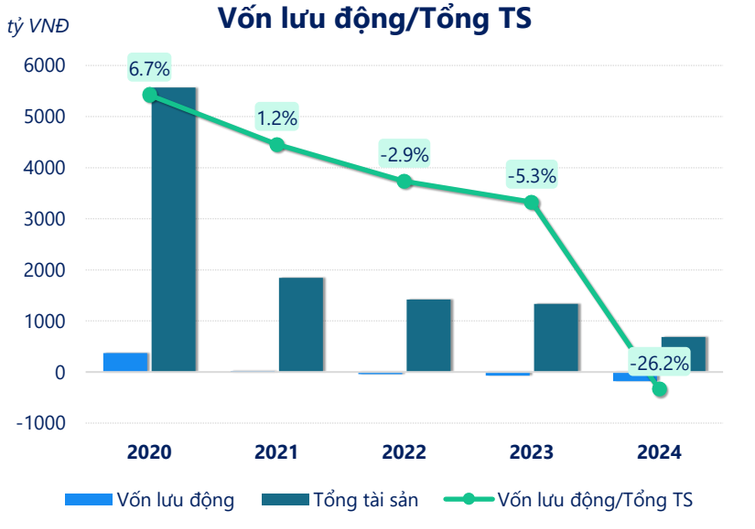
Vốn chủ sở hữu



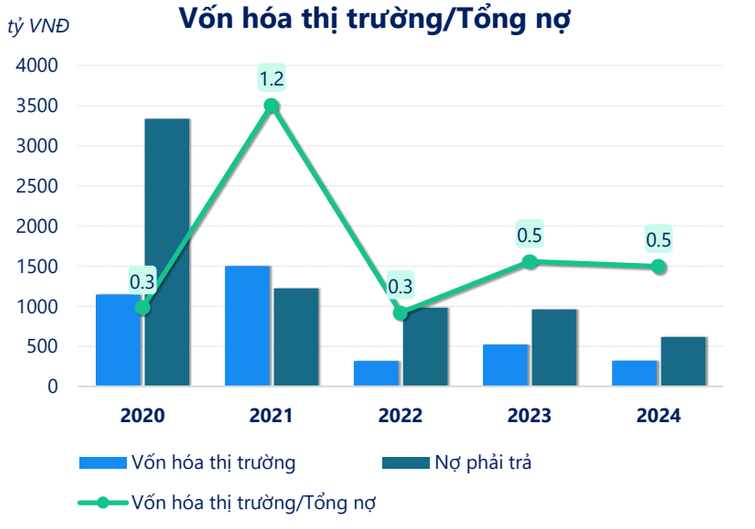
Vốn điều lệ



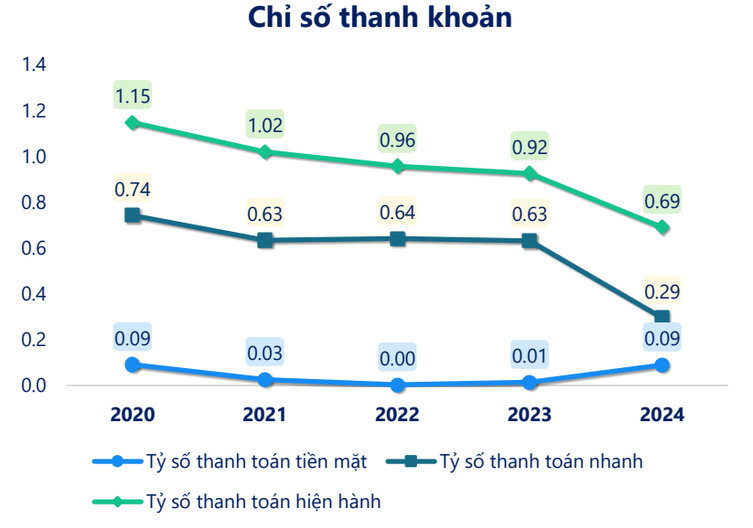
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**703**	**1,334**	**-47.3%**
Tài sản ngắn hạn	417	853	-51.2%
Tiền và tương đương tiền	51.9	12.3	321%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.26	3.80	-14.1%
Phải thu ngắn hạn	122	558	-78.1%
Hàng tồn kho	229	271	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	8.73	19.1%
Tài sản dài hạn	**286**	**480**	**-40.5%**
Phải thu dài hạn	134	358	-62.5%
Tài sản cố định	0.21	0.33	-34.3%
Bất động sản đầu tư	117	86.6	35.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.6	25.8	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	**8.07**	**8.97**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	615	958	-35.7%
Nợ ngắn hạn	**580**	**924**	**-37.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	144	144	-0.4%
Nợ dài hạn	35.3	33.9	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**87.1**	**376**	**-76.8%**
Vốn chủ sở hữu	**87.1**	**376**	**-76.8%**
Vốn điều lệ	1,127	1,127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,961**	**487**	**173**	**120**	**49.0**
Giá vốn hàng bán	1,751	554	84.5	104	28.0
Lợi nhuận gộp	**210**	**-66.5**	**88.2**	**16.7**	**21.0**
Doanh thu HĐTC	67.2	216	4.98	3.50	3.21
Chi phí TC	102	439	19.2	30.9	0.95
Chi phí lãi vay	**91.0**	**97.4**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	13.1	2.30	0	0	0.01
Chi phí bán hàng	56.0	18.7	20.4	1.63	2.00
Chi phí QLDN	403	-132	9.65	48.8	356
LN thuần từ HĐKD	**-271**	**-174**	**43.9**	**-61.1**	**-335**
Lợi nhuận khác	-10.9	-690	-26.1	-0.84	31.7
LN trước thuế	**-282**	**-864**	**17.8**	**-61.9**	**-303**
Lợi nhuận sau thuế	**-310**	**-890**	**8.12**	**-62.8**	**-305**
LNST của CĐ cty mẹ	**-363**	**-942**	**4.93**	**-62.4**	**-305**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.0	-209	150	-83.5	36.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	275	1,076	-139	93.0	3.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-191	-1,068	-38.1	0	0.00
Tiền đầu kỳ	90.9	231	29.6	2.81	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**140**	**-201**	**-26.8**	**9.52**	**39.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	231	29.6	2.81	12.3	51.9

Powered by Infographic